

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 10 Tân Trào - Phường Tân Phú - Quận 7- Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

CHÍNH THỨC

27 - 4 - 2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
VINAMILK**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ**

TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 31/03/2015

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 10 Tân Trào - Phường Tân Phú - Quận 7- Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

NỘI DUNG

	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 10 Tân Trào - Phường Tân Phú - Quận 7- Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ*(Dạng đầy đủ)**Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015***MẪU SỐ B01a-DN***Đơn vị tính : VNĐ*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		15.776.803.548.363	14.598.577.355.598
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	973.560.267.365	1.298.826.375.540
1. Tiền	111		773.560.267.365	798.826.375.540
2. Các khoản tương đương tiền	112		200.000.000.000	500.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.6	8.382.095.913.926	7.414.562.935.026
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.6(a)	677.294.467.409	703.771.306.426
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.6(a)	(145.198.553.483)	(139.208.371.400)
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.6(c)	7.850.000.000.000	6.850.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.640.346.176.796	2.464.315.694.358
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.2	1.902.178.809.483	1.745.599.580.608
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		420.362.128.655	368.348.817.693
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.6(c)	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	315.793.677.784	349.123.850.343
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.572.214.552)	(2.507.733.503)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.4	5.583.775.426	3.751.179.217
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	3.731.036.116.550	3.376.827.382.764
1. Hàng tồn kho	141		3.742.107.064.830	3.389.805.269.417
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(11.070.948.280)	(12.977.886.653)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		49.765.073.726	44.044.967.910
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.12(a)	36.765.079.711	40.219.219.619
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.999.994.015	3.825.748.291
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 10 Tân Trào - Phường Tân Phú - Quận 7- Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015***MẪU SỐ B01a-DN***Đơn vị tính : VNĐ*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		9.960.937.676.907	9.884.064.037.686
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17.616.312.438	15.625.291.697
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	VI.6(c)	9.371.916.340	7.395.303.671
5. Phải thu dài hạn khác	216		8.244.396.098	8.229.988.026
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		6.635.630.304.490	6.822.236.890.236
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	6.341.330.400.373	6.532.456.859.451
- Nguyên giá	222		10.028.584.493.698	10.034.979.836.758
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.687.254.093.325)	(3.502.522.977.307)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	294.299.904.117	289.780.030.785
- Nguyên giá	228		422.662.988.826	414.548.323.336
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(128.363.084.709)	(124.768.292.551)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.11	143.375.232.754	144.512.770.233
- Nguyên giá	231		176.272.511.838	176.189.140.358
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(32.897.279.084)	(31.676.370.125)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		353.334.622.757	284.106.071.554
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	353.334.622.757	284.106.071.554
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.6	2.494.082.492.855	2.309.628.312.934
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.996.918.560.990	1.840.531.569.524
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		231.028.307.770	231.028.307.770
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.859.408.600	10.859.408.600
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(91.319.784.505)	(119.386.972.960)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		346.596.000.000	346.596.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		316.898.711.613	307.954.701.032
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12(b)	155.692.856.361	157.161.532.623
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.20(a)	161.205.855.252	150.793.168.409
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (100+200)	270		25.737.741.225.270	24.482.641.393.284

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 10 Tân Trào - Phường Tân Phú - Quận 7- Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015***MẪU SỐ B01a-DN***Đơn vị tính : VNĐ*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		4.897.161.589.315	5.033.777.484.833
I. Nợ ngắn hạn	310		4.820.414.290.320	4.956.669.690.333
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13	1.954.127.493.478	1.647.920.447.124
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.915.375.359	16.268.617.018
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.15	461.120.939.912	499.301.151.862
4. Phải trả người lao động	314		93.767.972.835	146.782.641.213
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.16	728.971.744.091	603.190.794.539
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.17	148.470.445	17.424.992
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.18	579.874.118.877	575.553.064.671
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	790.320.000.000	1.110.720.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.19(a)	6.027.114.922	4.122.882.763
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		194.141.060.401	352.792.666.151
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		76.747.298.995	77.107.794.500
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.20(b)	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.19(b)	76.747.298.995	77.107.794.500
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	VI.21	20.840.579.635.955	19.448.863.908.451
I. Vốn chủ sở hữu	410		20.840.579.635.955	19.448.863.908.451
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.006.413.990.000	10.006.413.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.006.413.990.000	10.006.413.990.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 10 Tân Trào - Phường Tân Phú - Quận 7- Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(5.388.109.959)	(5.388.109.959)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.676.353.447.778	2.521.718.366.944
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.163.200.308.136	6.926.119.661.466
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.926.119.661.466	3.932.393.041.87
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.237.080.646.670	2.993.726.619.593
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (300+400)	440		25.737.741.225.270	24.482.641.393.284

Người lập



Nguyễn Đức Diệu Thơ

Kế toán trưởng



Lê Thành Liêm

Giám đốc điều hành
Tài chính


Ngô Thị Thu Trang

Lập ngày 31 tháng 4 năm 2015,



Mai Kiều Liên

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 10 Tân Trào - Phường Tân Phú - Quận 7- Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I Năm 2015**MẪU SỐ B02a-DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	8.120.447.196.576	6.992.282.695.769
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.1	45.250.419.209	9.440.538.251
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 03)	10	VII.1	8.075.196.777.367	6.982.842.157.518
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	5.197.053.661.143	4.752.099.896.650
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	20		2.878.143.116.224	2.230.742.260.868
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	137.388.275.910	126.102.815.951
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	(8.755.688.781)	(37.242.503.345)
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23	VII.4	3.035.219.685	-
8. Chi phí bán hàng	25	VII.7	1.053.759.216.810	570.852.230.848
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7	138.790.958.462	133.069.446.004
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21–22) – (24+25)}	30		1.831.736.905.643	1.690.165.903.312
11. Thu nhập khác	31	VII.5	56.805.927.669	26.867.492.871
12. Chi phí khác	32	VII.6	4.960.770.754	9.376.218.703
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	40		51.845.156.915	17.491.274.168
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.883.582.062.558	1.707.657.177.480
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.8	347.643.941.063	344.615.095.468
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.9	(10.412.686.843)	1.810.864.830
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51-52)	60		1.546.350.808.338	1.361.231.217.182

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc điều hành
Tài chính

Lập ngày 31 tháng 4 năm 2015,

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đức Diệu Thơ

Lê Thành Liêm

Ngô Thị Thu Trang



Mai Kiều Liên

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 10 Tân Trào - Phường Tân Phú - Quận 7- Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)***Quý 1 Năm 2015****MẪU SỐ B03-DN***Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.883.582.062.558	1.707.657.177.480
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	VI.9 VI.10 VI.11	217.956.688.528	215.197.605.190
- Các khoản dự phòng	03		(16.550.931.595)	(42.780.013.476)
- (Lãi) / lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		21.503.375	(1.860.468.523)
- (Lãi) / lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(147.840.557.418)	(119.937.945.617)
- Chi phí lãi vay	06	VII.4	3.035.219.685	-
- Các khoản điều chỉnh khác			-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.940.203.985.133	1.758.276.355.054
- (Tăng) / giảm các khoản phải thu	09		(93.897.168.797)	356.674.714.557
- (Tăng) / giảm hàng tồn kho	10		(352.598.661.744)	(567.891.809.879)
- Tăng / (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		391.644.034.302	(45.522.782.291)
- (Tăng) / giảm chi phí trả trước	12		4.922.816.170	37.038.559.454
- (Tăng) / giảm chứng khoán kinh doanh	13		22.765.700.000	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.101.599.457)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	VI.15	(416.189.208.897)	(366.632.927.887)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(313.129.356.004)	(370.266.318.436)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.178.620.540.706	801.675.790.572
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(92.533.592.976)	(103.536.335.712)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.342.982.013	51.722.860.228
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.001.976.612.669)	(1.603.406.876.001)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(136.780.041.375)	(157.382.928.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	735.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		41.235.934.524	17.071.326.827

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 10 Tân Trào - Phường Tân Phú - Quận 7- Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.184.711.330.483)	(1.794.796.952.658)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(243.814.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(320.400.000.000)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(666.771.088.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(320.400.000.000)	(667.014.902.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(326.490.789.777)	(1.660.136.064.886)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.298.826.375.540	2.649.635.556.014
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.224.681.602	(122.491.110)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		973.560.267.365	989.377.000.018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc điều hành
Tài chính

Lập ngày 27 tháng 4 năm 2015,



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đức Diệu Thơ

Lê Thành Liêm

Ngô Thị Thu Trang

Mai Kiều Liên

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015

(Bảng thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Các thời điểm quan trọng liên quan đến việc hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) được ghi nhận như sau:

- + Ngày 29/04/1993 : Công ty Sữa Việt Nam (loại hình Doanh Nghiệp Nhà Nước) được thành lập theo Quyết định số 420/CNN/TCLD của Bộ Công Nghiệp Nhẹ.
- + Ngày 01/10/2003 : Công ty được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà Nước của Bộ Công Nghiệp theo Quyết định 155/2003/QĐ-BCN.
- + Ngày 20/11/2003 : Công ty đăng ký trở thành một Công ty Cổ phần và bắt đầu hoạt động theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP HCM cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103001932.
- + Ngày 28/12/2005 : Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép niêm yết số 42/UBCK-GPYN.
- + Ngày 19/01/2006 : Cổ phiếu của Công Ty được niêm yết trên Thị trường chứng khoán TP HCM.

Trụ sở chính theo giấy phép được đặt tại địa chỉ số 10 đường Tân Trào - Phường Tân Phú - Quận 7 - Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh, công ty được phép thực hiện các lĩnh vực và ngành nghề như sau:

- a. Sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- b. Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu;
- c. Kinh doanh nhà;
- d. Môi giới, cho thuê bất động sản;
- e. Kinh doanh kho, bến bãi;
- f. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- g. Bốc xếp hàng hóa;

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 10 Tân Trào - Phường Tân Phú - Quận 7- Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

- h. Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phin-hòa tan (không sản xuất chế biến tại trụ sở);
- i. Sản xuất và mua bán bao bì;
- j. In trên bao bì;
- k. Sản xuất, mua bán sản phẩm nhựa (không sản xuất bột giấy, tái chế phế thải nhựa tại trụ sở);
- l. Phòng khám đa khoa;
- m. Chăn nuôi, trồng trọt, các hoạt động hỗ trợ chăn nuôi, trồng trọt;
- n. Dịch vụ sau thu hoạch;
- o. Xử lý hạt giống để nhân giống.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

4. Cấu trúc Công ty:

Tại 31/3/2015, Công ty có các Công ty con, Liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau :

+ Công ty con	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	Sản xuất sữa	100%	100%
- Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	Chăn nuôi bò sữa	100%	100%
- Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Sản xuất sữa, chăn nuôi	96,33%	96,33%
- Công ty Cổ phần Sữa Driftwood	Sản xuất sữa	70%	70%
- Công ty TNHH Sữa Angkor	Sản xuất sữa	51%	51%
- Công ty Vinamilk Europe sp.z.o.o	Bán buôn nguyên liệu sữa, động vật sống	100%	100%
+ Công ty Liên doanh, liên kết:			
- Công ty CP Nguyên liệu thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Sản xuất nguyên liệu sữa	15%	15%
- Công ty TNHH Miraka	Sản xuất sữa	19,29%	19,29%

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 10 Tân Trào - Phường Tân Phú - Quận 7- Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

+ Đơn vị trực thuộc:

Các chi nhánh bán hàng:

- 1/ CN Công ty CP Sữa Việt Nam tại Hà Nội - Tầng 11, Tháp B, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, TP Hà Nội.
- 2/ CN Công ty CP Sữa Việt Nam tại Đà Nẵng - Số 12 Chi Lăng, Phường Hải Châu II, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng.
- 3/ CN Công ty CP Sữa Việt Nam tại Cần Thơ - Số 86D Hùng Vương, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ.

Các nhà máy sản xuất:

- 1/ Nhà máy Sữa Thống Nhất - Số 12 Đặng Văn Bi, Q.Thủ Đức, TP.HCM.
- 2/ Nhà máy Sữa Trường Thọ - Số 32 Đặng Văn Bi, Q.Thủ Đức, TP.HCM.
- 3/ Nhà máy Sữa Dielac - Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Đồng Nai.
- 4/ Nhà máy Sữa Cần Thơ - Khu Công nghiệp Trà Nóc, Cần Thơ.
- 5/ Nhà máy Sữa Sài Gòn - Khu CN Tân Thới Hiệp, Q12, TP HCM.
- 6/ Nhà máy Sữa Nghệ An - Đường Sào Nam, xã Nghi Thu, TX Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An.
- 7/ Nhà máy Sữa Bình Định - 87 Hoàng Văn Thụ, P.Quang Trung, TP Quy Nhơn, Bình Định.
- 8/ Nhà máy Nước Giải khát Việt Nam - Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.
- 9/ Nhà máy Sữa Tiên Sơn - Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.
- 10/ Nhà máy Sữa Đà Nẵng – Khu Công nghiệp Hòa Khánh, TP Đà Nẵng.
- 11/ Nhà máy Sữa bột Việt Nam - 9 Đại lộ Tự Do – KCN Việt Nam-Singapore, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
- 12/ Nhà máy Sữa Việt Nam - Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.

Kho vận:

- 1/ Xí nghiệp Kho Vận - Số 32 Đặng Văn Bi, Q.Thủ Đức, TP.HCM.
- 2/ Xí nghiệp Kho Vận Hà Nội – Km 10 Quốc lộ 5, Xã Dương Xá, Q. Gia Lâm, Hà Nội.

Phòng khám:

Phòng khám Đa khoa An Khang – 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP HCM.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

- Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 10 Tân Trào - Phường Tân Phú - Quận 7- Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015.

- Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15 và thông tư 244 của Bộ Tài chính) (chi tiết xem thuyết minh VII.3), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Các thông tin tài chính đã được soạn lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam VAS 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

- Không có Chuẩn mực Kế toán Việt Nam mới được ban hành hoặc sửa đổi có hiệu lực cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015.
- Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam (“VNĐ”), và được soạn lập theo Chế độ Kế toán, Chuẩn mực Kế toán, Nguyên tắc Kế toán Việt Nam được chấp nhận chung tại Việt Nam.
- Báo cáo Tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

Được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong báo cáo kết quả kinh doanh.

b. Đối với đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ:

- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ như sau :
 - + Các khoản Vốn bằng tiền, Công nợ phải thu : Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản, có số dư ngoại tệ lớn nhất tại ngày lập Báo cáo tài chính.
 - + Các khoản Công nợ phải trả : Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản, có số dư ngoại tệ lớn nhất tại ngày lập Báo cáo tài chính.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá, số dư cuối cùng sẽ được kết chuyển vào chi phí hay doanh thu tài chính (theo thông tư 179/2012/TT-BTC).

c. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua	Tỷ giá bán
31/12/2014	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN.HCM	21.360 VND/USD	Không áp dụng
31/03/2015	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN.HCM	21.530 VND/USD	21.590 VND/USD

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

a. Tiền và nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:

- Tiền: bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 10 Tân Trào - Phường Tân Phú - Quận 7- Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:
 - + Các khoản tiền mặt: Căn cứ vào các phiếu thu, phiếu chi tiền mặt.
 - + Các khoản tiền gửi ngân hàng: Căn cứ vào giấy báo Nợ và báo Có của Ngân hàng kết hợp với Sổ phụ hoặc bảng xác nhận số dư của các ngân hàng tại từng thời điểm.
 - + Các khoản tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

b. Các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

- Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;
- Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:
 - + Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
 - + Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị ghi sổ theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.
- Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Các khoản cho vay

- Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.
- Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

d. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác:

- Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài. Giá phí các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

▪ Công ty con

- Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.
- Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ Công ty liên kết

- Công ty liên kết là tất cả các doanh nghiệp trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo hợp nhất. Khoản đầu tư của Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.
- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 10 Tân Trào - Phường Tân Phú - Quận 7- Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

- Dự phòng tổn thất vào đơn vị khác (các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo) được căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị hợp lý của khoản thu hồi được so với giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ).

5. Nguyên tắc kế toán Nợ phải thu

- Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:
 - + Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
 - + Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:
 - Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
 - Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
 - Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...
- Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ đã được xem xét, phê duyệt .
- Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc là giá bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được (giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng).
- Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên cấp độ hoạt động bình thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- Các loại nguyên vật liệu, nhiên liệu, vật tư phụ tùng, thành phẩm, công cụ, hàng hóa được áp dụng phương pháp bình quân gia quyền khi xác định giá xuất kho.
- Hàng tồn kho nhập khẩu trong kỳ được ghi nhận tăng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào doanh thu, chi phí tài chính. Phần thuế nhập khẩu phải nộp được xác định theo tỷ giá tính thuế nhập khẩu của cơ quan Hải quan theo quy định của pháp luật.
- Hàng tồn kho tăng giảm trong kỳ bằng các hình thức di chuyển điều kho nội bộ sẽ được hạch toán tăng theo giá hạch toán (giá điều chuyển); phần chênh lệch giữa giá hạch toán và giá bình quân sẽ được hạch toán vào tài khoản chênh lệch. Cuối kỳ, phần chênh lệch sẽ được hạch toán vào hàng tồn kho hoặc giá vốn hàng bán (tùy thuộc vào tính chất xuất kho của hàng tồn kho này).

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình:

▪ **TSCĐ hữu hình:**

- Giá trị Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên tắc: Nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 10 Tân Trào - Phường Tân Phú - Quận 7- Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Nguyên giá TSCĐ nhập khẩu sẽ được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình mua sắm TSCĐ được hạch toán vào doanh thu, chi phí tài chính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

▪ **TSCĐ vô hình:**

- Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...
- Quyền sử dụng đất gồm có:
 - + Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
 - + Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp
 - + Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.
- Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm nghiệm thu và đưa phần mềm vào sử dụng.

b. **Phương pháp khấu hao:**

- TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng hữu ích (liên quan đến tỷ lệ khấu hao) cụ thể như sau:

Nhóm loại	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	8 – 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10

- TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.
- TSCĐ vô hình là phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 6 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng mà Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải dùng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa hay dịch vụ, dùng cho các mục đích quản lý hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.
- Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được Bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.
- Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.
- Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.
- Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.
- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc:
 - + Theo thời gian hữu dụng xác định: Phương pháp này áp dụng cho các khoản tiền thuê nhà, thuê đất trả trước.
 - + Theo thời gian hữu dụng quy ước: Phương pháp này áp dụng cho các khoản chi phí quảng cáo, chi phí sửa chữa lớn, công cụ dụng cụ phân bổ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh theo nguyên tắc:
 - + Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
 - + Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
 - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
 - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
 - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 10 Tân Trào - Phường Tân Phú - Quận 7- Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

- Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng Cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập Báo cáo tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.
- Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.
- Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
- Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:
 - + Chi phí khuyến mãi phải trả: được trích trước chi phí theo tiến độ chương trình (chủ yếu theo tiêu thức doanh thu).
 - + Chi phí quảng cáo phải trả: được trích theo tiến độ và thời hạn của các hợp đồng thực hiện.
 - + Chi phí thuê nhà, đất phải trả: trích trước theo thời gian thực hiện của hợp đồng.
 - + Các chi phí phải trả khác theo nội dung hợp đồng quy định.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Giá trị của khoản dự phòng phải trả được ghi nhận trên các ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ cuối kỳ kế toán.
- Công ty ghi nhận các khoản dự phòng phải trả theo các nội dung chính sau:
 - + Dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của Luật Bảo Hiểm Xã Hội và các văn bản hướng dẫn hiện hành
 - + Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật)
 - + Dự phòng phải trả khác

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

- Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.
- Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn góp của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông.
 - + Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Hiện tại Công ty chỉ có cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.
 - + Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.
- Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.
- Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty như sau:
 - + Quỹ đầu tư phát triển trích 10% lợi nhuận sau thuế.
 - + Quỹ khen thưởng phúc lợi trích 10% lợi nhuận sau thuế.
- Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông, Ban Điều hành hoặc Tổng Giám đốc tùy thuộc vào bản chất và qui mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và Quy chế Quản lý Tài chính của Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Đối với hàng hóa, thành phẩm: Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.
- Đối với dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.
 - + Tiền lãi: Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.
 - + Cổ tức và lợi nhuận được chia: Doanh thu được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:
 - + Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng
 - + Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
 - + Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:
 - + Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
 - + Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.
- Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
 - + Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
 - + Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.
 - + Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
 - + Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 15% đến 22% trên thu nhập chịu thuế, tùy ngành nghề kinh doanh của các nhà máy sản xuất.

22. Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

a. Tài sản tài chính

- **Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp loại tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- **Các khoản cho vay và phải thu**

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 10 Tân Trào - Phường Tân Phú - Quận 7- Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

➤ **Tài sản sẵn sàng để bán**

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu.

b. Nợ phải trả tài chính

➤ **Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - Được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

➤ **Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác

V. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH:

Các nhân tố rủi ro tài chính :

- Công ty đánh giá những rủi ro sau từ việc sử dụng các công cụ tài chính:
 - Rủi ro thị trường
 - Rủi ro thanh khoản
 - Rủi ro tín dụng
- Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

1. Rủi ro thị trường

- Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá cả khác. Mục tiêu quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát rủi ro mà Công ty có thể gặp phải trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hoá lợi nhuận.

a. Rủi ro tiền tệ

- Công ty phải chịu rủi ro tỷ giá ngoại hối trong các giao dịch mua bán sử dụng đơn vị tiền tệ khác đồng Việt Nam. Loại tiền tệ gây ra rủi ro này chủ yếu là USD và EUR (các loại tiền tệ khác có giao dịch không trọng yếu).
- Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách mua bán ngoại tệ theo tỷ giá giao ngay trong trường hợp cần thiết để giải quyết tình trạng mất cân đối trong ngắn hạn đồng thời lập kế hoạch thanh toán bằng ngoại tệ với mức độ chính xác cao nhất có thể. Trong năm, Ban Điều hành có quyết định sử dụng công cụ tài chính mua kỳ hạn USD để thanh toán nợ vay USD khi đến hạn, nhằm phòng ngừa rủi ro biến động về tỷ giá hối đoái.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 10 Tân Trào - Phường Tân Phú - Quận 7- Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

- Rủi ro tiền tệ của công ty đối với USD và EUR là như sau :

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

	Tiền gốc ngoại tệ		VNĐ tương đương	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	8.270.884,99	15.165,95	178.072.153.836	348.923.013
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.429.634,36	-	332.200.027.771	-
	23.700.519,35	15.165,95	510.272.181.607	348.923.013
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và các khoản nợ khác	(30.803.504,89)	(1.863.821,64)	(665.047.670.575)	(43.346.899.881)
Các khoản vay	-	-	-	-
	(30.803.504,89)	(1.863.821,64)	(665.047.670.575)	(43.346.899.881)
Mức độ rủi ro tiền tệ	(7.102.985,54)	(1.848.655,69)	(154.775.488.969)	(42.997.976.869)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Tiền gốc ngoại tệ		VNĐ tương đương	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	3.735.729,63	20.792,29	79.795.184.896	537.979.711
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.695.472,05	-	548.849.356.471	-
	29.431.201,68	20.792,29	628.644.541.367	537.979.711
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và các khoản nợ khác	(20.657.876,84)	(523.390,79)	(441.252.249.302)	(13.542.213.300)
Mức độ rủi ro tiền tệ	8.773.324,84	(502.598,50)	187.392.292.065	(13.004.233.589)

Các tỷ giá quan trọng được áp dụng trong kỳ như sau:

	31/3/2015		31/12/2014
	VND		VND
USD	Tỷ giá bán	Tỷ giá mua	Tỷ giá mua
	21.590	21.530	21.360
EUR	23.257	23.007	25.874

- Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, nếu đồng Việt Nam yếu đi/mạnh lên 1% so với đô la Mỹ trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế trong năm sẽ thấp/cao hơn một khoản là 1.207.248.815 VND, chủ yếu do lỗ/lãi ngoại hối trong việc chuyển đổi các khoản phải thu và các khoản phải trả thương mại bằng đô la Mỹ.
- Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, nếu đồng VND yếu đi/mạnh lên 11% so với đồng EUR trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế trong năm sẽ thấp/cao hơn một khoản là 3.689.226.416 VND, chủ yếu do lỗ/lãi ngoại hối trong việc chuyển đổi các khoản phải thu và các khoản phải trả thương mại bằng đồng EUR.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 10 Tân Trào - Phường Tân Phú - Quận 7- Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

b. Rủi ro giá cả

- Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong các năm vừa qua.
- Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn niêm yết, nếu giá chứng khoán tăng / giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ cao/thấp hơn 5.956.505.178 VND tương ứng với xu hướng thay đổi của giá.

c. Rủi ro lãi suất

Các thay đổi lãi suất sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận thuần của Công ty.

2. **Rủi ro tín dụng**

- Rủi ro tín dụng là rủi ro xảy ra tổn thất tài chính đối với Công ty nếu một khách hàng hay bên đối tác của một công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và chủ yếu phát sinh từ các khoản phải thu và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ của Công ty.

- Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng:

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	31/3/2015	31/12/2014
Tiền và các khoản tương đương tiền	972.206.012.302	1.298.096.019.438
Tiền gửi có kỳ hạn	7.896.596.000.000	6.896.596.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.222.644.668.813	2.100.445.685.474
Đầu tư ngắn hạn – Công cụ nợ	-	-
Đầu tư dài hạn – Công cụ nợ	300.000.000.000	300.000.000.000
	11.391.446.681.115	10.595.137.704.912

- Tiền và các khoản tương đương tiền và Tiền gửi có kỳ hạn:

Tiền và các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính có quy mô vừa và lớn. Ban Điều hành không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 10 Tân Trào - Phường Tân Phú - Quận 7- Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

• Phải thu khách hàng và phải thu khác

- Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.
- Ban Điều hành đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.
- Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của các nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

• Các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn – Công cụ nợ

- Rủi ro tín dụng đầu tư vào trái phiếu của Công ty bị ảnh hưởng bởi các nhân tố riêng của bên phát hành. Trong việc kiểm soát rủi ro đối với khoản mục này, Ban Điều hành của Công ty đã phân tích mức độ tín nhiệm của bên phát hành trước khi mua. Ban Điều hành nhận thấy rằng bên phát hành có khả năng tài chính tốt và tin rằng rủi ro tín dụng của các công cụ nợ này là thấp.

- Trong kỳ, không có dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công cụ nợ

a. Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị:

- Tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư vào trái phiếu không quá hạn cũng như không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư vào trái phiếu phát hành tại các ngân hàng được xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng như không giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.
- Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng như không bị suy giảm giá trị của Công ty lên đến 2.199.017.010.007 VND (2014: 2.050.158.271.400 VND).

b. Tài sản tài chính quá hạn và/hoặc suy giảm giá trị:

- Không có các nhóm tài sản tài chính khác quá hạn và/hoặc suy giảm giá trị ngoại trừ các khoản phải thu.
- Các khoản phải thu quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị bao gồm như sau:

	31/3/2015	31/12/2014
Quá hạn 1 đến 30 ngày	21.675.248.881	45.894.578.078
Quá hạn 31 đến 60 ngày	1.174.167.695	3.325.354.948
Quá hạn 61 đến 90 ngày	736.409.506	-
Quá hạn hơn 90 ngày	41.832.724	-
	23.627.658.806	49.219.933.026

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 10 Tân Trào - Phường Tân Phú - Quận 7- Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

- Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu được đánh giá là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng suy giảm giá trị có liên quan như sau:

	31/3/2015	31/12/2014
Tổng gộp	3.575.214.552	3.575.214.551
Trừ : Dự phòng suy giảm giá trị	(3.572.214.552)	(2.507.733.503)
	-	1.067.481.048
	31/3/2015	31/12/2014
Giá trị đầu năm	2.507.733.503	1.920.158.971
Dự phòng tăng	1.064.481.049	711.667.532
Xóa sổ nợ phải thu khó đòi	-	(124.093.000)
Giá trị cuối năm	3.572.214.552	2.507.733.503

3. Rủi ro thanh khoản:

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Công ty.
- Bảng sau phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh của Công ty theo thời hạn đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền không chiết khấu theo hợp đồng.

	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền theo hợp đồng	Dưới 1 năm
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015			
- Phải trả người bán	1.954.127.493.478	1.954.127.493.478	1.954.127.493.478
- Phải trả người lao động	93.767.972.835	93.767.972.835	93.767.972.835
- Chi phí phải trả	728.971.744.091	728.971.744.091	728.971.744.091
- Các khoản phải trả khác	579.874.118.877	579.874.118.877	579.874.118.877
- Các khoản vay	790.320.000.000	793.779.203.928	793.779.203.928
	4.147.061.329.281	4.150.520.533.209	4.150.520.533.209
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
- Phải trả người bán	1.647.920.447.124	1.647.920.447.124	1.647.920.447.124
- Phải trả người lao động	146.782.641.213	146.782.641.213	146.782.641.213
- Chi phí phải trả	603.190.794.539	603.190.794.539	603.190.794.539
- Các khoản phải trả khác	575.553.064.671	575.553.064.671	575.553.064.671
- Các khoản vay	1.110.720.000.000	1.117.186.057.719	1.117.186.057.719
	4.084.166.947.547	4.090.633.005.266	4.090.633.005.266

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 10 Tân Trào - Phường Tân Phú - Quận 7- Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

4. Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán như sau:

	Thuyết minh	Giá trị ghi sổ	31/3/2015 Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	31/12/2014 Giá trị hợp lý
Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:					
- Các khoản đầu tư ngắn hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu niêm yết nắm giữ để kinh doanh	(ii)	-	-	28.667.500.000	21.279.000.000
Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:					
- Trái phiếu doanh nghiệp	(v)	-	Thuyết minh (v)	-	Thuyết minh (v)
- Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn	(v)	300.000.000.000	Thuyết minh (v)	300.000.000.000	Thuyết minh (v)
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:					
- Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	972.206.012.302	972.206.012.302	1.298.096.019.438	1.298.096.019.438
- Tiền gửi có kỳ hạn	(i)	7.896.596.000.000	7.896.596.000.000	6.896.596.000.000	6.896.596.000.000
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	(i)	2.222.644.668.813	2.222.644.668.813	2.100.445.685.474	2.100.445.685.474
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:					
- Các khoản đầu tư ngắn hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu niêm yết sẵn sàng để bán	(ii)	152.760.664.383	76.365.534.400	150.570.003.400	88.288.833.000
- Các khoản đầu tư ngắn hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu chưa niêm yết sẵn sàng để bán	(iii)	82.533.803.026	13.730.439.526	82.533.803.026	12.995.150.626
- Đầu tư ngắn hạn khác	(v)	-	Thuyết minh (v)	-	Thuyết minh (v)
- Đầu tư dài hạn vào các quỹ đầu tư	(iv)	10.559.408.600	5.697.023.710	10.559.408.600	5.702.117.999
- Đầu tư dài hạn khác	(v)	-	Thuyết minh (v)	-	Thuyết minh (v)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:					
- Phải trả người bán và phải trả khác	(i)	4.147.061.329.281	4.147.061.329.281	4.084.166.947.547	4.084.166.947.547

i. Tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác, phải trả người bán và phải trả khác

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính gần bằng với giá trị hợp lý của chúng do các công cụ này có thời gian đáo hạn ngắn.

ii. Các khoản đầu tư ngắn hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu niêm yết

Giá trị thị trường của công cụ vốn chủ sở hữu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh dựa trên giá đóng cửa của ngày giao dịch chính thức cuối cùng của kỳ/năm tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

iii. Các khoản đầu tư ngắn hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu chưa niêm yết

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn chưa niêm yết dựa trên giá giao dịch bình quân do ba công ty chứng khoán cung cấp.

iv. Đầu tư dài hạn vào các quỹ đầu tư

Giá trị thị trường của các quỹ đầu tư dựa trên Giá trị Tài sản thuần của danh mục quỹ được xác nhận bởi công ty chứng khoán và ngân hàng giám sát được bổ nhiệm.

v. Trái phiếu doanh nghiệp ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn khác, trái phiếu doanh nghiệp dài hạn và đầu tư dài hạn khác

Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các tài sản và nợ tài chính nhằm mục đích trình bày trên báo cáo tài chính theo Điều 28 của Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính bởi vì (i) không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 10 Tân Trào - Phường Tân Phú - Quận 7- Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.354.255.063	730.356.102
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	772.206.012.302	798.096.019.438
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	200.000.000.000	500.000.000.000
• Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	200.000.000.000	500.000.000.000
• Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
Cộng	973.560.267.365	1.298.826.375.540

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Abdulkarim Alwan Foodstuff Trading (Llc)	253.630.001.098	348.172.272.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.648.548.808.385	1.397.427.308.608
Cộng	1.902.178.809.483	1.745.599.580.608

Trong đó, phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

Công ty con	103.423.885.216	66.867.772.499
- Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam	7.700.315.610	3.618.842.250
- Công ty TNHH MTV Sữa Lam Sơn	-	-
- Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	40.466.156	-
- Angkor Dairy Products Co, Ltd	-	1.265.902.536
- Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	95.683.103.450	61.983.027.713
Công ty liên doanh, liên kết	-	1.008.001.984
- Cty CP Nguyên Liệu Thực Phẩm Á Châu Sài Gòn	-	1.008.001.984
Cộng	103.423.885.216	67.875.774.483

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 10 Tân Trào - Phường Tân Phú - Quận 7- Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

3. Các khoản phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	315.793.677.784	(3.514.598.202)	349.123.850.343	(2.467.402.058)
- Phải thu lãi tiền gửi	201.907.427.828	-	118.619.712.835	-
- Phải thu lãi trái phiếu, lãi cho vay	17.600.000.004	-	11.682.191.784	-
- Phải thu người lao động	2.528.524.360	-	2.224.415.209	-
- Ký cược, ký quỹ	139.500.000	-	562.340.000	-
- Thuế NK còn được hoàn	68.918.828.695	-	71.950.068.975	-
- Hỗ trợ, bồi thường từ Nhà cung cấp	6.656.955.000	-	133.509.529.151	-
- Phải thu khác	18.042.441.897	(3.514.598.202)	10.575.592.389	(2.467.402.058)
b. Dài hạn	8.244.396.098	-	8.229.988.026	-
- Ký cược, ký quỹ	990.303.200	-	982.303.200	-
- Phải thu khác	7.254.092.898	-	7.247.684.826	-
Cộng	324.038.073.882	(3.514.598.202)	357.353.838.369	(2.467.402.058)

4. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Hàng tồn kho	-	5.583.775.426	-	3.751.179.217
Cộng	-	5.583.775.426	-	3.751.179.217

5. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.572.214.552	3.572.214.552	3.575.214.551	3.575.214.551

Trong đó:

	Quá hạn 1 đến 30 ngày	Quá hạn 31 đến 60 ngày	Quá hạn 61 đến 90 ngày	Quá hạn hơn 90 ngày
- Công ty TNHH Cảng Phước Long	-	-	-	3.470.244.813

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 10 Tân Trào - Phường Tân Phú - Quận 7- Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

6. Các khoản đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh**

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu	235.294.467.409	90.095.973.926	(145.198.553.483)	261.771.306.426	122.562.983.626	(139.208.371.400)
trong đó chủ yếu :						
+ NH TMCP An Bình (ABB)	82.283.660.000	13.480.296.500	(68.803.363.500)	82.283.660.000	12.745.007.600	(69.538.652.400)
+ Công ty cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh (SBT)	150.569.980.000	74.600.581.000	(75.969.399.000)	150.569.980.000	88.288.761.000	(62.281.219.000)
- Tổng giá trị trái phiếu	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	442.000.000.000	442.000.000.000	-	442.000.000.000	442.000.000.000	-
+ NH TMCP Bảo Việt	442.000.000.000	442.000.000.000	-	442.000.000.000	442.000.000.000	-
Cộng	677.294.467.409	532.095.973.926	(145.198.553.483)	703.771.306.426	564.562.983.626	(139.208.371.400)

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau :

	Kỳ này	Kỳ trước
- Số đầu năm	(139.208.371.400)	(145.974.953.400)
- Trích lập dự phòng	(13.688.180.000)	-
- Hoàn nhập dự phòng	3.986.858.900	8.755.459.300
- Sử dụng dự phòng	3.711.139.017	-
Số cuối kỳ	(145.198.553.483)	(137.219.494.100)

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 10 Tân Trào - Phường Tân Phú - Quận 7- Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			Số cuối kỳ			Số đầu năm		
			Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tỷ lệ								
Vốn nắm giữ			Quyền biểu quyết					
Đầu tư vào công ty con			1.996.918.560.990	2.122.886.103.231	(86.457.399.615)	1.840.531.569.524	1.934.522.825.375	(114.529.682.359)
- Công ty TNHH Một thành viên Bò Sữa Việt Nam	100,00%	100,00%	1.256.170.000.000	1.169.712.600.751	(86.457.399.615)	1.174.000.000.000	1.061.814.753.185	(112.185.246.815)
- Công ty TNHH MTV Sữa Lam Sơn	100,00%	100,00%	370.800.000.000	547.377.011.467	-	370.800.000.000	541.873.106.744	-
- Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư BĐS Quốc tế	100,00%	100,00%	-	-	-	2.427.807.024	83.371.480	(2.344.435.544)
- Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	96,11%	96,11%	17.800.000.000	53.647.930.023	-	17.800.000.000	55.247.831.466	-
- Driftwood Dairy Holdings Corporation	70,00%	70,00%	157.750.560.000	157.750.560.000	-	157.750.560.000	157.750.560.000	-
- Angkor Dairy Products Co, Ltd	100,00%	100,00%	184.563.730.990	184.563.730.990	-	107.918.932.500	107.918.932.500	-
- Vinamilk Europe	100,00%	100,00%	9.834.270.000	9.834.270.000	-	9.834.270.000	9.834.270.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			241.887.716.370	314.793.539.576	(4.862.384.890)	241.887.716.370	323.974.555.656	(4.857.290.601)
Đầu tư vào công ty liên kết			231.028.307.770	308.796.515.866	-	231.028.307.770	317.972.437.657	-
- Công ty CP Nguyên liệu thực phẩm Á Châu Sài Gòn	15,00%	15,00%	18.000.000.000	39.474.706.280	-	18.000.000.000	39.474.706.280	-
- Công ty TNHH MIRAKA	19,29%	19,29%	213.028.307.770	269.321.809.586	-	213.028.307.770	278.497.731.377	-
Đầu tư vào đơn vị khác			10.859.408.600	5.997.023.710	(4.862.384.890)	10.859.408.600	6.002.117.999	(4.857.290.601)
- Quỹ đầu tư Tăng trưởng Việt Nam (VF2)			10.559.408.600	5.697.023.710	(4.862.384.890)	10.559.408.600	5.702.117.999	(4.857.290.601)
- Nhà thuốc Phòng khám An Khang			300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-
Cộng			2.238.806.277.360	2.437.679.642.807	(91.319.784.505)	2.082.419.285.894	2.258.497.381.031	(119.386.972.960)

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 10 Tân Trào - Phường Tân Phú - Quận 7- Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

Tình hình biến động Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau

	Kỳ này	Kỳ trước
- Số đầu năm	(119.386.972.960)	(142.645.293.067)
- Trích lập dự phòng	(5.094.289)	-
- Hoàn nhập dự phòng	25.727.847.200	35.588.971.182
- Sử dụng dự phòng	2.344.435.544	-
Số cuối kỳ	(91.319.784.505)	(107.056.321.885)

c. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Ngắn hạn</i>	7.850.000.000.000	7.850.000.000.000	6.850.000.000.000	6.850.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	7.850.000.000.000	7.850.000.000.000	6.850.000.000.000	6.850.000.000.000
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Cho vay ngắn hạn	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
<i>Dài hạn</i>	355.967.916.340	355.967.916.340	353.991.303.671	353.991.303.671
- Tiền gửi có kỳ hạn	46.596.000.000	46.596.000.000	46.596.000.000	46.596.000.000
- Trái phiếu	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cho vay dài hạn	9.371.916.340	9.371.916.340	7.395.303.671	7.395.303.671
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	8.205.967.916.340	8.205.967.916.340	7.203.991.303.671	7.203.991.303.671

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 10 Tân Trào - Phường Tân Phú - Quận 7- Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi đường	926.290.502.295	-	479.836.716.027	-
- Nguyên vật liệu, nhiên liệu, vật tư kỹ thuật	1.730.814.985.704	(5.694.113.127)	1.834.075.105.321	(6.864.301.705)
- Công cụ, dụng cụ	307.568.984	-	584.442.313	-
- Chi phí SXKD dở dang	98.729.662.851	-	24.800.077.770	-
- Thành phẩm	951.539.629.767	(5.373.835.153)	1.022.920.173.470	(6.110.584.948)
- Hàng hoá	34.375.215.229	(3.000.000)	25.845.426.968	(3.000.000)
- Hàng gửi đi bán	49.500.000	-	1.743.327.548	-
Cộng	3.742.107.064.830	(11.070.948.280)	3.389.805.269.417	(12.977.886.653)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Số dư đầu năm	(12.977.886.653)	(10.376.905.544)
- Trích lập dự phòng	(1.811.424.778)	(4.628.934.640)
- Hoàn nhập dự phòng	3.405.405.612	3.789.385.166
- Sử dụng dự phòng	312.957.539	712.399
Số dư cuối kỳ	(11.070.948.280)	(11.215.742.619)

8. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ này	Kỳ trước
- Số dư đầu năm	284.106.071.554	260.702.889.656
- Tăng trong kỳ	91.510.481.273	39.249.614.572
- Tăng khác	2.583.796.307	-
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(11.552.043.132)	(137.707.587.813)
- Chuyển sang TSCĐ vô hình	(8.114.665.490)	-
- Chuyển sang BĐS Đầu tư	-	-
- Thanh lý	-	(8.225.418.386)
- Giảm khác	(5.199.017.755)	-
Số dư cuối kỳ	353.334.622.757	154.019.498.029

Trong đó có giá trị các công trình lớn đang được thực hiện như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Máy móc thiết bị - TTBS Hà Tĩnh	49.934.000.405	46.977.774.276
Dự án tòa nhà văn phòng - CN Cần Thơ	52.079.729.352	52.079.729.352
Chi phí xây dựng - NM Sữa Việt Nam	43.532.964.374	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 10 Tân Trào - Phường Tân Phú - Quận 7- Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
+Số đầu năm	1.776.321.761.158	7.264.828.497.628	580.370.029.517	413.459.548.455	10.034.979.836.758
+Tăng trong năm					
-Mua sắm mới	963.676.002	8.515.028.768	6.208.536.363	2.319.811.129	18.007.052.262
-Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	63.996.458	10.261.646.674	1.226.400.000	-	11.552.043.132
-Phân loại lại	-	-	-	-	-
-Tăng khác	-	-	-	-	-
+Giảm trong năm					
-Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
-Thanh lý, nhượng bán		(15.103.450.317)	(5.635.671.051)	(465.351.134)	(21.204.472.502)
-Giảm khác		(14.749.965.952)	-	-	(14.749.965.952)
+ Số cuối kỳ	1.777.349.433.618	7.253.751.756.801	582.169.294.829	415.314.008.450	10.028.584.493.698
Giá trị hao mòn					
+Số đầu năm	355.336.235.822	2.710.692.539.598	211.687.161.072	224.807.040.814	3.502.522.977.307
+Tăng trong năm					
-Khấu hao	19.699.192.793	166.145.434.728	13.260.467.369	14.035.892.521	213.140.987.411
-Phân loại lại	-	-	-	-	-
-Tăng khác	-	-	-	-	-
+Giảm trong năm					
-Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
-Thanh lý, nhượng bán		(11.925.273.243)	(3.853.077.371)	(465.351.134)	(16.243.701.748)
-Giảm khác	-	(12.166.169.645)	-	-	(12.166.169.645)
+ Số cuối kỳ	375.035.428.615	2.852.746.531.438	221.094.551.070	238.377.582.202	3.687.254.093.325
+Giá trị còn lại					
+ Số đầu năm	1.420.985.525.336	4.554.135.958.030	368.682.868.445	188.652.507.641	6.532.456.859.451
+ Số cuối kỳ	1.402.314.005.003	4.401.005.225.363	361.074.743.759	176.936.426.248	6.341.330.400.373

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 10 Tân Trào - Phường Tân Phú - Quận 7- Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá					
+Số đầu năm	314.353.303.957	-	-	100.195.019.379	414.548.323.336
+Tăng trong năm					
-Mua sắm mới	-	-	-	8.114.665.490	
-Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
-Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
-Tăng khác	-	-	-	-	-
+Giảm trong năm					
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-
+ Số cuối kỳ	314.353.303.957	-	-	108.309.684.869	422.662.988.826
Giá trị hao mòn					
+Số đầu năm	61.432.120.972	-	-	63.336.171.579	124.768.292.551
+Tăng trong năm					
-Khấu hao	1.273.840.800	-	-	2.320.951.358	3.594.792.158
-Tăng khác	-	-	-	-	-
+Giảm trong năm					
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-
+ Số cuối kỳ	62.705.961.772	-	-	65.657.122.937	128.363.084.709
+Giá trị còn lại					
-Số đầu năm	252.921.182.985	-	-	36.858.847.800	289.780.030.785
+ Số cuối kỳ	251.647.342.185	-	-	42.652.561.932	294.299.904.117

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 10 Tân Trào - Phường Tân Phú - Quận 7- Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

11. Bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá	176.189.140.358	83.371.480	-	176.272.511.838
- Quyền sử dụng đất	82.224.238.170	-	-	82.224.238.170
- Nhà	87.500.683.627	83.371.480	-	87.584.055.107
- Cơ sở hạ tầng	6.464.218.561	-	-	6.464.218.561
Giá trị hao mòn lũy kế	31.676.370.125	1.220.908.959	-	32.897.279.084
- Quyền sử dụng đất	1.058.075.872	198.389.226	-	1.256.465.098
- Nhà	27.319.732.359	860.914.272	-	28.180.646.631
- Cơ sở hạ tầng	3.298.561.894	161.605.461	-	3.460.167.355
Giá trị còn lại	144.512.770.233	-	-	143.375.232.754
- Quyền sử dụng đất	81.166.162.298	-	-	80.967.773.072
- Nhà	60.180.951.268	-	-	59.403.408.476
- Cơ sở hạ tầng	3.165.656.667	-	-	3.004.051.206

12. Chi phí trả trước**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
- Chi phí triển khai phần mềm, bảo trì mạng	3.060.841.120	7.347.214.400	2.328.824.235	-	8.079.231.285
- Chi phí quảng cáo	1.108.065.215	1.196.217.622	928.769.124	-	1.375.513.713
- Chi phí tư vấn	-	-	-	-	-
- Chi phí CCDC bán hàng	-	-	-	-	-
- Chi phí thuê mặt bằng, vị trí	6.243.320.990	1.852.962.385	4.810.990.430	-	3.285.292.945
- Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	7.910.098.436	8.647.701.332	7.874.917.577	-	8.682.882.191
- Chi phí cải tạo, sửa chữa lớn	4.391.038.491	4.671.958.321	2.666.779.361	-	6.396.217.451
- Chi phí khác	17.505.855.367	6.620.553.700	15.180.466.941	-	8.945.942.126
Cộng	40.219.219.619	30.336.607.760	33.790.747.668	-	36.765.079.711

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 10 Tân Trào - Phường Tân Phú - Quận 7- Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
- Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng	4.419.837.879	-	484.987.764	114.505.958	3.820.344.157
- Chi phí CCDC	86.292.281.445	8.400.827.151	14.522.823.387	-	80.170.285.209
- Chi phí trả trước dài hạn khác	66.449.413.299	16.625.952.951	11.373.139.255	-	71.702.226.995
Cộng	157.161.532.623	25.026.780.102	26.380.950.406	114.505.958	155.692.856.361

13. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	1.954.127.493.478	1.954.127.493.478	1.647.920.447.124	1.647.920.447.124
- Cty CP Đại Tân Việt	122.560.835.100	122.560.835.100	262.229.809.299	262.229.809.299
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.831.566.658.378	1.831.566.658.378	1.385.690.637.825	1.385.690.637.825
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	336.801.914.588	336.801.914.588	179.172.035.340	179.172.035.340
Công ty con	157.289.577.919	157.289.577.919	125.896.323.840	125.896.323.840
- Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam	16.234.809.659	16.234.809.659	11.144.230.565	11.144.230.565
- Công ty TNHH MTV Sữa Lam Sơn	139.769.057.852	139.769.057.852	114.752.093.275	114.752.093.275
- Driftwood Dairy Holdings Corporation	1.285.710.408	1.285.710.408	-	-
- Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	-	-	-	-
Công ty liên doanh, liên kết	179.512.336.669	179.512.336.669	53.275.711.500	53.275.711.500
- Miraka Limited	179.512.336.669	179.512.336.669	53.275.711.500	53.275.711.500

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 10 Tân Trào - Phường Tân Phú - Quận 7- Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

14. Vay và Nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	790.320.000.000	790.320.000.000	-	320.400.000.000	1.110.720.000.000	1.110.720.000.000
- The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ Ltd.	790.320.000.000	790.320.000.000	-	-	790.320.000.000	790.320.000.000
- NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	-	-	320.400.000.000	320.400.000.000	320.400.000.000
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	790.320.000.000	790.320.000.000		320.400.000.000	1.110.720.000.000	1.110.720.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 10 Tân Trào - Phường Tân Phú - Quận 7- Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	97.705.192.489	288.056.713.730	256.306.499.820	129.455.406.399
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	76.193.703.662	76.193.703.662	-
- Thuế GTGT nhà thầu	-	1.392.407.527	1.392.407.527	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	67.059.641	40.903.078.261	40.970.137.902	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	395.750.399.000	347.643.941.063	416.189.208.897	327.205.131.166
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu	-	2.161.925.492	2.161.925.492	-
- Thuế thu nhập cá nhân	5.740.856.627	79.385.579.690	80.701.222.715	4.425.213.602
- Thuế tài nguyên	37.644.105	101.520.580	103.975.940	35.188.745
- Thuế nhà đất	-	33.110.018	33.110.018	-
- Tiền thuê đất	-	1.000.000	1.000.000	-
- Các loại thuế khác	-	58.712.353	58.712.353	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	86.183.000	86.183.000	-
Cộng	499.301.151.862	836.017.875.378	874.198.087.328	461.120.939.912

16. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Khuyến mãi, hỗ trợ, bán hàng	320.506.228.917	372.079.159.616
- Chi phí thuê ụ, kệ, hộp đèn, vị trí trưng bày	10.536.552.744	530.000.015
- Chi phí quảng cáo	243.954.287.163	43.092.205.601
- Chi phí vận chuyển	58.487.121.586	58.016.454.874
- Chi phí bảo trì và sửa chữa	26.097.690.295	15.277.558.615
- Chi phí lãi vay	2.422.590.819	4.488.970.591
- Chi phí nhiên liệu	16.055.946.088	14.714.178.145
- Chi phí nhân công thuê ngoài	20.365.160.852	16.259.721.436
- Chi phí phải trả khác	30.546.165.627	78.732.545.646
Cộng	728.971.744.091	603.190.794.539

17. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Doanh thu nhận trước	148.470.445	17.424.992
Cộng	148.470.445	17.424.992

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 10 Tân Trào - Phường Tân Phú - Quận 7- Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

18. Các khoản phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- BHXH, BHYT, BHTN	1.047.731.591	517.740.364
- Kinh phí công đoàn	292.186.000	17.615.400
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	54.821.417.481	51.152.051.092
- Phải trả khác về đầu tư tài chính	448.007.419.155	448.007.419.155
- Cổ tức phải trả	-	-
- Thuế Nhập khẩu phải trả (SX – Hàng XK)	65.450.598.905	66.891.229.438
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.254.765.745	8.967.009.222
Cộng	579.874.118.877	575.553.064.671

19. Dự phòng phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Dự phòng phải trả ngắn hạn		
- Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ	6.027.114.922	4.122.882.763
b. Dự phòng phải trả dài hạn		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	76.747.298.995	77.107.794.500
Cộng	82.774.413.917	81.230.677.263

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	161.917.202.707	150.793.168.409
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(711.347.455)	-
Cộng	161.205.855.252	150.793.168.409

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	22%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	711.347.455	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(711.347.455)	-
Cộng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 10 Tân Trào - Phường Tân Phú - Quận 7- Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

21. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2		3	6	9
Số dư đầu năm trước	8.339.557.960.000	1.276.994.100.000	(5.068.507.959)	950.237.983.612	5.989.129.613.873	16.550.851.149.526
- Tăng vốn Kỳ trước	1.666.856.030.000	(1.276.994.100.000)	-	-	(389.861.930.000)	-
- Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(319.602.000)	-	-	(319.602.000)
- Lãi trong Kỳ trước	-	-	-	-	5.997.908.009.917	5.997.908.009.917
- Trích lập các quỹ	-	-	-	737.524.587.332	(1.337.315.388.324)	(599.790.800.992)
- Tăng khác	-	-	-	833.955.796.000	-	833.955.796.000
- Cổ tức	-	-	-	-	(3.333.740.644.000)	(3.333.740.644.000)
Số dư đầu năm nay	10.006.413.990.000	-	(5.388.109.959)	2.521.718.366.944	6.926.119.661.466	19.448.863.908.451
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	1.546.350.808.338	1.546.350.808.338
- Trích lập các quỹ	-	-	-	154.635.080.834	(309.270.161.668)	(154.635.080.834)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	10.006.413.990.000	-	(5.388.109.959)	2.676.353.447.778	8.163.200.308.136	20.840.579.635.955

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 10 Tân Trào - Phường Tân Phú - Quận 7- Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	4.507.889.502.495	4.507.889.502.495
- Vốn góp của cổ đông khác	5.498.524.487.505	5.498.524.487.505
- Cổ phiếu quỹ	(5.388.109.959)	(5.388.109.959)
Cộng	10.001.025.880.041	10.001.025.880.041

Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức và lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.006.413.990.000	8.339.557.960.000
- Vốn góp đầu năm	10.006.413.990.000	8.339.557.960.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối năm	10.006.413.990.000	8.339.557.960.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.000.641.399	1.000.641.399
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.000.641.399	1.000.641.399
- Cổ phiếu phổ thông	1.000.641.399	1.000.641.399
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(522.795)	(522.795)
- Cổ phiếu phổ thông	(522.795)	(522.795)
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.000.118.604	1.000.118.604
- Cổ phiếu phổ thông	1.000.118.604	1.000.118.604
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 10 Tân Trào - Phường Tân Phú - Quận 7 - Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:**1. Doanh thu**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tổng doanh thu	8.120.447.196.576	6.992.282.695.769
• Doanh thu bán hàng hóa	152.929.129.019	173.220.023.312
• Doanh thu bán thành phẩm	7.939.635.481.496	6.786.954.043.937
• Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.472.091.731	5.963.488.433
• Doanh thu kinh doanh bất động sản	2.973.672.564	3.886.592.537
• Doanh thu kinh doanh khác	19.436.821.766	22.258.547.550
Các khoản giảm trừ doanh thu:	45.250.419.209	9.440.538.251
• Chiết khấu thương mại	-	-
• Giảm giá hàng bán	-	-
• Hàng bán bị trả lại	45.250.419.209	9.440.538.251
Doanh thu thuần	8.075.196.777.367	6.982.842.157.518
<i>Trong đó:</i>		
• Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	8.066.751.013.072	6.972.992.076.548
• Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	8.445.764.295	9.850.080.970

Trong đó doanh thu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty con	56.202.586.261	55.554.529.795
- Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam	17.346.502.714	12.329.904.822
- Công ty TNHH MTV Sữa Lam Sơn	29.711.163.292	43.224.624.973
- Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	547.572.038	-
- Angkor Dairy Products Co, Ltd	8.597.348.217	-
Công ty liên doanh liên kết	128.378.524	127.348.524
- Cty CP Nguyên Liệu Thực Phẩm Á Châu Sài Gòn	128.378.524	127.348.524
Cộng	56.330.964.785	55.681.878.319

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa	126.819.977.359	151.631.421.886
- Giá vốn của thành phẩm	5.066.188.202.545	4.591.888.692.419
- Giá vốn của dịch vụ	661.191.994	577.020.824
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh BĐS	2.033.277.900	1.591.205.083
- Chi phí hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Chi phí sản xuất dưới công suất	2.944.992.179	5.572.006.964
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.593.980.834)	839.549.474
Cộng	5.197.053.661.143	4.752.099.896.650

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 10 Tân Trào - Phường Tân Phú - Quận 7 - Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi	124.523.649.517	119.197.437.937
- Lãi trái phiếu	5.917.808.220	-
- Cổ tức	-	1.081.250.000
- Chênh lệch tỷ giá	6.946.818.173	5.824.128.014
Cộng	137.388.275.910	126.102.815.951

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi vay ngân hàng, các tổ chức khác	3.035.219.685	-
- Lãi ký quỹ	366.214.237	169.122.383
- Phí giao dịch mua bán chứng khoán	45.531.400	-
- Chênh lệch tỷ giá	4.091.793.126	2.831.670.933
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	9.701.321.100	(8.755.459.300)
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(25.722.752.911)	(35.588.971.182)
- Chiết khấu thanh toán	(273.015.418)	4.101.133.821
Cộng	(8.755.688.781)	(37.242.503.345)

5. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu thanh lý tài sản cố định	5.350.709.286	810.057.997
- Thu thanh lý xây dựng cơ bản dở dang	-	8.225.418.386
- Thu tiền phạt, bồi thường	8.494.268.698	705.916.183
- Nhận hỗ trợ từ nhà cung cấp	25.438.335.468	14.789.355.201
- Thu từ các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ	1.000.000	-
- Thu nhập khác	17.521.614.217	2.336.745.104
Cộng	56.805.927.669	26.867.492.871

6. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ nhượng bán, thanh lý	4.960.770.754	1.150.800.317
- Giá trị hạng mục xây dựng cơ bản dở dang thanh lý	-	8.225.418.386
Cộng	4.960.770.754	9.376.218.703

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 10 Tân Trào - Phường Tân Phú - Quận 7 - Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.447.891.057.668	4.326.062.029.737
- Chi phí nhân công	263.104.423.259	242.326.205.035
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	217.956.688.528	215.197.605.190
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	346.287.905.615	265.422.257.016
- Chi phí khác	835.142.579.791	418.629.676.657
Cộng	6.110.382.654.861	5.467.637.773.635

Trong đó bao gồm :

Chi phí sản xuất :

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.433.863.118.572	4.308.137.169.794
- Chi phí nhân công	148.149.354.233	144.958.339.212
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	195.938.661.740	195.084.349.210
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	129.604.159.272	99.726.950.915
- Chi phí khác	10.277.185.772	15.809.287.652
Cộng	4.917.832.479.589	4.763.716.096.783

Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí cho nhân viên	61.237.271.593	50.154.861.036
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.115.691.760	14.292.509.491
- Chi phí dụng cụ đồ dùng bán hàng	6.583.347.836	24.581.539.813
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.021.295.963	6.123.254.108
- Chi phí bảo hành	4.042.230.922	3.485.992.350
- Chi phí vận chuyển hàng bán	113.133.144.691	80.823.057.347
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	64.069.747.258	40.387.532.375
- Chi phí quảng cáo	256.236.506.173	120.844.989.963
- Chi phí nghiên cứu thị trường	7.089.885.319	2.273.807.928
- Chi phí khuyến mãi	1.182.277.299	1.108.102.804
- Chi phí trưng bày	84.175.424.258	86.989.042.915
- Chi phí hỗ trợ, hoa hồng cho nhà phân phối	439.872.393.738	139.787.540.718
Cộng	1.053.759.216.810	570.852.230.848

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 10 Tân Trào - Phường Tân Phú - Quận 7 - Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí cho nhân viên	53.717.797.433	47.213.004.787
- Chi phí vật liệu quản lý	3.912.247.336	3.632.350.452
- Chi phí đồ dùng văn phòng	3.984.233.716	1.917.614.358
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.996.730.825	13.990.001.872
- Thuế, phí, lệ phí	1.122.537.656	1.055.034.616
- Chi phí dự phòng	1.064.481.049	724.867.532
- Chi phí vận chuyển hàng nội bộ	8.532.990.764	8.695.099.584
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	30.947.863.630	35.789.616.795
- Chi phí nhập hàng	3.618.066.762	3.294.082.667
- Công tác phí	5.716.712.700	4.847.816.129
- Chi phí dịch vụ ngân hàng	873.592.106	942.321.383
- Chi phí khác bằng tiền	9.303.704.485	10.967.635.829
Cộng	138.790.958.462	133.069.446.004

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	347.643.941.063	344.049.522.401
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các Kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành Kỳ này	-	565.573.067
Cộng	347.643.941.063	344.615.095.468

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	711.347.455	383.780.748
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.828.096.910	1.427.084.082
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(12.952.131.208)	-
Cộng	(10.412.686.843)	1.810.864.830

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 10 Tân Trào - Phường Tân Phú - Quận 7 - Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (“SCIC”), sở hữu 45,05% vốn điều lệ của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

a. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Mua hàng hóa và dịch vụ:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty con		
- Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam	132.412.794.396	116.845.166.097
- Công ty TNHH MTV Sữa Lam Sơn	101.439.921.232	82.050.957.192
- Driftwood Dairy Holdings Corporation	1.285.710.408	-
- Vinamilk Europe Sp.zo.o	230.476.190.994	-
Công ty liên kết:		
- Công ty TNHH Miraka	290.089.239.956	153.170.930.880
	755.703.856.986	352.067.054.168

ii) Bán Tài sản cố định và xây dựng cơ bản:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty con		
- Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam	7.727.273	-
- Công ty TNHH MTV Sữa Lam Sơn	3.486.968.444	8.225.418.386
	3.494.695.717	8.225.418.386

iii) Góp vốn đầu tư vào các bên liên quan

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty con		
- Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam	82.170.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Sữa Lam Sơn	-	100.000.000.000
- Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	-	3.500.000.000
- Angkor Dairy Products Co, Ltd	76.644.798.490	53.882.928.000
	158.814.798.490	157.382.928.000

iv) Thu hồi vốn đầu tư vào các bên liên quan

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty con		
- Công ty TNHH MTV Bất động sản Quốc tế	2.427.807.024	-
Công ty liên doanh		
- Công ty địa ốc Fico	-	735.000.000
	2.427.807.024	735.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 10 Tân Trào - Phường Tân Phú - Quận 7 - Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

v) Các khoản chi cho các chức trách quản lý chủ chốt

	Kỳ này	Kỳ trước
Lương và các quyền lợi gộp khác của thành viên Hội Đồng Quản trị và Ban Điều hành	27.862.333.561	28.364.392.935

vi) Chi trả cổ tức:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (SCIC)	-	300.585.600.000

2. Thông tin về bộ phận

CHỈ TIÊU	Quý 1 Năm 2015		Quý 1 Năm 2014	
	Nội địa	Xuất khẩu	Nội địa	Xuất khẩu
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.913.057.019.120	1.207.390.177.456	6.323.040.640.946	669.242.054.823
2. Các khoản giảm trừ	45.250.419.209	-	9.440.538.251	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	6.867.806.599.911	1.207.390.177.456	6.313.600.102.695	669.242.054.823
4. Giá vốn hàng bán	4.475.106.069.923	721.947.591.220	4.242.326.731.292	509.773.165.358
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	2.392.700.529.988	485.442.586.236	2.071.273.371.403	159.468.889.465

3. Thông tin so sánh:

- Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015.
- Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 như sau :

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 10 Tân Trào - Phường Tân Phú - Quận 7 - Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

+ Bảng cân đối kế toán 31/12/2014 :

Trình bày theo QĐ15			Trình bày theo TT200		
Mã số	Chỉ tiêu	31/12/2014	Mã số	Chỉ tiêu	31/12/2014
TÀI SẢN			TÀI SẢN		
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.414.562.935.026	120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.414.562.935.026
121	1. Đầu tư ngắn hạn	7.553.771.306.426	121	1. Chứng khoán kinh doanh	703.771.306.426
			123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.850.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	2.462.234.686.105	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	2.464.315.694.358
135	6. Các khoản phải thu khác	350.794.021.307	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	349.123.850.343
			139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	3.751.179.217
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	46.125.976.163	150	V. Tài sản ngắn hạn khác	44.044.967.910
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	2.081.008.253	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	7.395.303.671	210	I. Các khoản phải thu dài hạn	15.625.291.697
			215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	7.395.303.671
218	6. Phải thu dài hạn khác	7.395.303.671	216	6. Phải thu dài hạn khác	8.229.988.026
220	II. Tài sản cố định	7.106.342.961.790	220	II. Tài sản cố định	6.822.236.890.236
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	284.106.071.554			
			240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	284.106.071.554
			242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	284.106.071.554
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	2.316.875.997.760	250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	2.309.628.312.934
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	238.275.992.596	252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	231.028.307.770
258	3. Đầu tư dài hạn khác	357.455.408.600	253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10.859.408.600
			255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	346.596.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác	308.937.004.232	260	VI. Tài sản dài hạn khác	307.954.701.032
268	3. Tài sản dài hạn khác	982.303.200	268	4. Tài sản dài hạn khác	-
NGUỒN VỐN			NGUỒN VỐN		
310	I. Nợ ngắn hạn	4.956.652.265.341	310	I. Nợ ngắn hạn	4.952.546.807.570
316	6. Chi phí phải trả	607.313.677.302	315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	603.190.794.539
			318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17.424.992
330	II. Nợ dài hạn	77.125.219.492	330	II. Nợ dài hạn	81.230.677.263
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	77.107.794.500			
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn	-	342	12. Dự phòng phải trả dài hạn	81.230.677.263
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	17.424.992			
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.448.863.908.451	410	I. Vốn chủ sở hữu	19.448.863.908.451
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	1.550.028.784.604	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	2.521.718.366.944
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	971.689.582.340			

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 10 Tân Trào - Phường Tân Phú - Quận 7 - Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

+ Báo cáo kết quả kinh doanh quý 1/2014 :

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I năm 2014	
		Theo QĐ 15	Theo TT200
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	7.114.392.108.804	6.992.282.695.769
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3	153.808.498.836	9.440.538.251
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.960.583.609.968	6.982.842.157.518
4. Giá vốn hàng bán	11	4.587.601.667.982	4.752.099.896.650
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	2.372.981.941.986	2.230.742.260.868
8. Chi phí bán hàng	24	735.350.459.516	570.852.230.848
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1.667.907.355.762	1.690.165.903.312
11. Thu nhập khác	31	49.126.040.421	26.867.492.871
13. Lợi nhuận khác	40	39.749.821.718	17.491.274.168
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1.707.657.177.480	1.707.657.177.480

Người lập

Nguyễn Đức Diệu Thơ

Kế toán trưởng

Lê Thành Liêm

Giám đốc điều hành
Tài chính

Ngô Thị Thu Trang

Lập ngày 27 tháng 4 năm 2015,



Tổng Giám đốc

Mai Kiều Liên